

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC  
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh An Giang**

*Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ công văn hướng dẫn số: 3491/SXD-QLCL ngày 17 tháng 04 năm 2026 của Sở Xây Dựng tỉnh An Giang về việc tự công bố công khai thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của chính phủ;*

Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc Xây Dựng AB&C công bố, công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

**1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

**1.1 Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 1600530554, cấp lần đầu ngày 05/09/2000, cấp lần 09 ngày 30/10/2025 của Sở Tài chính Tỉnh An Giang cấp.
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 165/2 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Người đại diện pháp luật: **VÕ ANH TUẤN** Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 02963.859591
- Website: <http://www.kientrucabc.com.vn>; Email: [tuvankientrucabc@gmail.com](mailto:tuvankientrucabc@gmail.com)
- Mã số thuế: 1600530554
- Đáp ứng các yêu cầu chung: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017

**1.2 Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

- Địa chỉ PTN : Số 165/2 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Trưởng phòng thí nghiệm: **TRẦN ĐỊNH LÂM**
- Điện thoại: 0888 414 412 Email: [tranlam4913@gmail.com](mailto:tranlam4913@gmail.com)

### 1.3 Thông tin trạm thí nghiệm: không có

## 2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

### 2.1 Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng:

STT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
<b>I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>				
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023;	Sàng (kích thước mắt 0,09; 0.08; 0.045mm), cân kỹ thuật 3200g/0.01g, và cân phân tích 320g/0,001g, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, Bình khối lượng riêng cổ cao.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011;	Máy nén hiệu TYA-300 300kN/0,01 số : 171008A, tủ dưỡng mẫu xi măng model: YH-40B	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012;	Máy trộn vữa, bộ dụng cụ Vicat bao gồm kim xuyên độ dẻo tiêu chuẩn (10,00 ± 0,05) mm, kim xuyên bắt đầu đông kết (1,13 ± 0,05) mm, kim xuyên kết thúc đông kết có gắn sẵn vòng nhỏ có đường kính khoảng 5 mm ( chảo trộn, bay trộn hồ, cân đĩa từ 30kg /1g, ống đong, đồng hồ bấm giây.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>II. THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>				
4.	Kiểm tra chất lượng bê tông đối với bê tông có cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật 30kg/1g, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
5.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

			200mm	
6.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Côn thử độ sụt + tấm đế, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 500mm, đồng hồ bấm giây.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
7.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993	Thùng kim loại 5l, 10l (cao 186 và 267mm), que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân đĩa 30kg (d=1g), dao thép gạt mẫu, búa cao su	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
8.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022	Bình khối lượng riêng cổ cao hoặc bình tam giác, Cân kỹ thuật 3200g (0.01g), búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), sàng 5mm ;1.25,0.125mm, nước cất, bình hút ẩm.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
9.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật 3200g (0.01g); thùng ngâm mẫu, tủ sấy 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), khăn lau, bàn chải, đá mài.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
10.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Thùng kim loại hình trụ dung tích 5 lít hoặc 15 lít, đường kính trong và chiều cao bằng nhau, tương ứng bằng 186 và 267mm; Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật 50g (0,01g), sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
11.	Thí nghiệm phân tích thành phần, cấp phối hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật 30 kg; bộ sàng cát; tủ sấy; khay; bay; xẻng; máy trộn bê tông	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
12.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022	Cân điện tử 30kg /1g, thước lá kim loại, bếp điện và thùng nấu paraffin, tủ sấy...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
13.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử thấm bê tông model: HP-4.0, (đồng hồ	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

	của bê tông		áp (0-4MPa); tủ sấy 3000C/10C.	
14.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN), số: 206 , đệm truyền tải	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
15.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước lá kim loại, đệm truyền tải, gối uốn 4 điểm tựa	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
16.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:2022	Máy nén TYA -2000kN (d=0,1kN) số :206, giá ép chẻ	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
17.	Xác định chiều dày carbonat hóa trong bê tông	TCVN 13933:2024	Hóa chất rượu ethy alcohol hoặc chất chỉ thị màu phenolphthalein, thước lá kim loại, bàn chải sắt	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
18.	Xác định thành phần cấp phối cho BT và vữa	QĐ số 778/98/QĐ-BXD ngày 05/09/1998; TCVN 10796:2015	Khuôn đúc mẫu, khay bay chảo trộn, cối trộn, Máy nén mẫu	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>III.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC</b>			
19.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân đĩa 30kg/1g , dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu, ...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
20.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006 ; AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật 3200g/0,01g, cân đĩa 30kg/1g, bộ sàng tiêu chuẩn bộ sàng (50;37.5;25;19;16;12.5;9.5;4.75;2.36;1.18;0.425; 5; 2,5;1,25;0,63;0,315; 0,14mm); tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 °C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
21.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, bộ sàng (5 – 0.14 mm), kính lúp	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
22.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ; AASHTO T84 ; AASHTO T85	Bình khối lượng riêng, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 °C, bép cách cát hoặc cách thủy, chày cối mã nã, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước, sàng kích	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

			thước 5mm và 0.14mm	
23.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014	Cân kỹ thuật 3200/0.01g, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1 °C.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
24.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đóng, cân đĩa 30kg/1g , phễu chứa mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy đến 300°C/1 °C, thước lá kim loại.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
25.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300°C/1°C, hộp đựng mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
26.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
27.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	Bản màu chuẩn so sánh , ống dung tích loại 500ml, 1000ml, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, sàng 5mm; 20mm, thuốc thử dung dịch NaOH 3%.	Nguyễn Văn Chí Đức; Nguyễn Trung Dung
28.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số: 206 , máy khoan, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thùng ngâm mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
29.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số: 206, xi lanh bằng thép đk 75mm, 150mm, cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng tiêu chuẩn 5mm;2.5mm;1,25mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
30.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96	Cân kỹ thuật 30kg/1g, sàng 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, máy quay mài mòn Los Angeles.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

31.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân đĩa 30kg/1g , bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
32.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, lò nung 1000 <sup>0</sup> C/ 1 <sup>0</sup> C, cối chày đồng, Bình phản ứng bằng thép không rỉ.	Nguyễn Văn Chí Đức; Nguyễn Trung Dung
33.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn 0.14mm, máy hút chân không, bếp cách điện, giấy lọc, chén sứ, hóa chất HCL, HF,NaOH, .....	Nguyễn Văn Chí Đức; Nguyễn Trung Dung
34.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, lò nung 1000 <sup>0</sup> C/ 1 <sup>0</sup> C, cối chày đồng, bếp điện , sàng 5mm, bình định mức 1000ml, cốc, nén nung, hóa chất chỉ thị bari clorua, mety đỏ .	Nguyễn Văn Chí Đức; Nguyễn Trung Dung
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, kính lúp	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
37.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám , đĩa thủy tinh.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
38.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử	TCVN 7572-22:2018	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thau	Nguyễn Văn Chí Đức; Nguyễn Trung Dung

	dụng natri sunfat hoặc magnesi sunfat		dụng mẫu ngâm hóa chất, thuốc thử....	
39.	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754 : 2023	Tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, sàng 5mm, ống đong 1000ml, đĩa thủy tinh, dung dịch axit clohydric, cốc thủy tinh 2000ml.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
40.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205: 2012; AASHTO T11	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, sàng tiêu chuẩn 0.075mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
41.	Độ góc cạnh	TCVN 11807:2017	Tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C; cân độ chính xác 0,1g; thùng đong; phễu; giá đỡ; t ẩm kính; khay; thanh gạt	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
42.	Giá trị đương lượng cát (SE)	AASHTO T176	Ống đong; cần nén; Ống sục; Bộ siphông; máy lắc; cốc đong mẫu; nút cao su; phễu; đồng hồ bấm giờ; sà 4,75mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>IV.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>			
43.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bộ sàng tiêu chuẩn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
44.	Lấy mẫu	TCVN 3121-2: 2022	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, dụng cụ súc, bình chứa, bay dao nề, máy trộn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
45.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, thước kẹp, bàn dẫn, khâu hình côn.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
46.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2022	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bình đong bằng kim loại không rỉ có thể tích 1L, đường kính trong 125mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
47.	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11: 2022	Khuôn. Chày đầm mẫu. Tủ dưỡng hộ. Tấm kính. Máy thử uốn. Máy nén.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
48.	Xác định cường độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18: 2022	Khay. Bốn miếng đệm. Đồng hồ bấm giây. Cân kỹ thuật độ chính xác tới 0.1% khối lượng. Tủ sấy. Thùng lưu mẫu. Khuôn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

			kim loại.	
<b>v.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>			
49.	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước lá.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
50.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số :206, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
51.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số :206, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
52.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thùng ngâm mẫu...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
53.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thước lá kim loại...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
54.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật 3200g/0,01g ,thùng chứa mẫu, tấm kính, cát .	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
55.	Xác định độ vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009	Thùng giữ ẩm duy trì 95-100%, thước lá 500mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>VI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>			
56.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước lá.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
57.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN số :206, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
58.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thùng ngâm mẫu...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>VII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>			
59.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của	TCVN 6477:2016	Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước lá.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

	gạch bê tông			
60.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân đĩa 30kg/1g, thùng chứa mẫu, tấm kính, cát ...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
61.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, số :206 thước cặp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
62.	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thiết bị thử độ thấm và bể ngâm mẫu, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, Cân kỹ thuật 30kg/1g	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
63.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Cân đĩa 30kg/1g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thùng ngâm mẫu...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>VIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO</b>			
64.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Thước; thước nivô; thước lá; tủ sấy; cân; khăn ẩm; thùng chứa nước; sáp; bàn chải; nước sạch	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
65.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995	Thước; cân kỹ thuật; tủ sấy; vật liệu mài; máy mài	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
66.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử uốn; thước đo; các miến kính; bay; chảo	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>IX.</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ</b>			
67.	Xác định kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017	Thước thép dài 1000mm/1mm, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước đo góc.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
68.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, thùng ngâm mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
69.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, số :206 thước cặp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
70.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), bình hút ẩm, thước kẹp điện tử 300mm (0.01mm), thước lá kim loại, cân kỹ	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

			thuật 3200g /0,001g	
<b>X.</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG</b>			
71.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012	Dùng dao, xẻng, ống nhựa	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
72.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bình tỷ trọng, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, tỷ trọng kế, bếp cách cát.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
73.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, Bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
74.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande, Tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
75.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
76.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 <sup>0</sup> C), bình hút ẩm.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
77.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	Máy nén Marshall 50kN( d= 0.005 kN), khuôn CBR + tấm gia tải, đồng hồ so đo trương nở, bộ cối chày đầm CBR, tủ sấy đến	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

			300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C), cân điện tử 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, sàng tiêu chuẩn (50; 19; 4.75mm), hộp đựng ẩm.	
78.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, cân đĩa 30kg/1g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C), hộp nhôm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
79.	Thí nghiệm đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, cân đĩa 30kg/1g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C), hộp nhôm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
80.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, lò nung 1200 <sup>0</sup> C/ 1 <sup>0</sup> C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử dung dịch Hydroperoxit (H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) nồng độ 10 % đến 15 %.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
81.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan.	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)	Cân kỹ phân tích 320g/0.0001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, lò nung 1200 <sup>0</sup> C/ 1 <sup>0</sup> C, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) nồng độ 10 % đến 15 %.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
82.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân kỹ phân tích 320g/0.001g, Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>XI.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN</b>			

83.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197:2014	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, bộ ngàm kéo, cân kỹ thuật 30kg/1g, thước thép 1000mm.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
84.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008; TCVN 7937 -1 :2013, TCVN 7937 -2 :2013, TCVN 7937 -3 :2013	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, bộ gối uốn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
85.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -3 :2013	Thước thép 1000mm, thước kẹp điện tử 200mm/0.01mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
86.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước thép 1000mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
87.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010,	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước thép 1000mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
88.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước thép 1000mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
89.	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, thước thép 1000mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
90.	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	TCVN 197:2014	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm; bộ chuông kéo bu lông	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

91.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396 :2018	Thiết bị kiểm tra từ tính-model MP - S/N : 3002509	Nguyễn Trung Dung
92.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn thép cốt bê tông	TCVN 6287:1997	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm; thước thép 1000mm, bộ gồ uốn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
93.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 197:2014	Máy thử kéo – nén WEW-1000B (0-1000 kN), số : 70303, ngàm kẹp kéo , thước thép 1000mm.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>XII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>				
94.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall (50kN) Kiểu : CBR, khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bể ổn nhiệt duy trì 60 <sup>0</sup> C, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.001g, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, nhiệt kế.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
95.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011	Máy quay ly tâm tách nhựa, Giấy lọc, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bếp điện, lò nung 1200 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, ống đong, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
96.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng (37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075), tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, bếp điện, lò nung 1200 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01g	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
97.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, Áp kế, chân không kế, nhiệt kế.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

98.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
99.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật 3200g (0,01g), bay chảo trộn mẫu	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
100.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	ống đong 100ml, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật 3200g/0.01g	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
101.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan bê tông nhựa, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, thùng đựng nước ngâm mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
102.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy 300°C/1°C, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
103.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011;	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế, giẻ lau...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
104.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011;	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy 300°C/1°C, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
105.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall (50kN) Kiểu : CBR: khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300°C/1°C, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, nhiệt kế.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>XIII.</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>			
106.	Xác định thành phần hạt của bột	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), cân	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

	khoáng		kỹ thuật 3200g (0,01g), bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm	
107.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884- 2:2020	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, chén sứ chịu nhiệt, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), khay sấy bằng nhôm, bình hút ẩm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
108.	Xác định chỉ số đẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande , tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật 3200g /0,01g , cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c, dao để trộn	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
109.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật 3200g/ 0.01, máy hút chân không, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C) , sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hoả, khăn giấy lâu, bếp cách cát.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
110.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884- 2:2020	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), chén xứ, chày có bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>XIV. THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>				
111.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005	Dụng cụ lấy mẫu: can nhựa	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
112.	Xác định độ kim lún ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7495:2005	Máy đo độ kim lún Model : SZR-6; Số : KAP03B2007010 độ xuyên 0-35mm ,kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyên tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế thủy tinh 100 <sup>0</sup> c	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
113.	Xác định độ kéo dài ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7496:2005	Máy kéo dài, khuôn tạo mẫu bằng đồng, nhiệt kế , bể ổn nhiệt, đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
114.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 <sup>0</sup> C trong 5h	TCVN 7499:2005	Cân kỹ thuật 3200g/0.01g, bát sắt, lò nung, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), nhiệt kế điện tử 300 <sup>0</sup> c, cốc mẫu.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

115.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023	Dụng cụ lọc (cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su hoặc bộ giá, tủ sấy, bình hút ẩm, cân phân tích 320g/0.001)	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
116.	Xác định khối lượng riêng ở 25 <sup>0</sup> C	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng kế, cân kỹ thuật 3200g/0.01g, tủ sấy đến 300 <sup>0</sup> c (±1 °C), nhiệt kế 100 <sup>0</sup> c , bể ổn nhiệt, chậu, nước cất, nước đá	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
117.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
118.	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP hứng khay	TCVN 8863 :2011	Cân, khay 25x40x4cm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
<b>xv.</b>	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>			
119.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012	Dao dai tròn bằng thép, cân kỹ thuật 3200g/0,01g, cân đĩa 30kg/1g , dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
120.	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012	Phễu rót cát, búa đục, cọ, cân đĩa 30kg/1g, bếp ga, tủ sấy 300 <sup>0</sup> C/1 <sup>0</sup> C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
121.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, kiểu : JZC -3, nệm đo khe hở, cọ quét	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
122.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Belkenman	TCVN 8867:2011	Tấm ép đk 33cm, kích thủy lực 0÷200kN, Đồng hồ áp ( 0-600) kg/cm <sup>2</sup> , đồng hồ so 10mm, bút đo nhiệt độ	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
123.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép đk 76;61;46;33cm, kích thủy lực 0÷200kN, Đồng hồ áp ( 0-600) kg/cm <sup>2</sup> , đồng hồ so 10mm	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
124.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương	TCVN 8866:2011	Bộ đo nhám mặt đường	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm

	pháp rắc cát			
125.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Tấm ép kích thước 50x50cm, Kích thủy lực 500 tấn hệ thống bơm áp, đồng hồ so 0÷50mm cơ hoặc điện tử	Nguyễn Trung Dung; Trần Định Lãm
126.	Cọc. phương pháp thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	Kích thủy lực, đồng hồ so, dầm chuẩn, tấm đế	Nguyễn Trung Dung; Trần Định Lãm
127.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006	Máy nén hiệu TYA-300kN/0,01kN,số: 171008A, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, máy khoan.	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
128.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012	Máy toàn đạc, máy thủy bình	Nguyễn Văn Chí Đức
129.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012	Máy toàn đạc, máy thủy bình	Nguyễn Văn Chí Đức
130.	Đo đạc trắc địa phục vụ công tác thi công	TCVN 9364:2024	Máy toàn đạc, máy thủy bình	Nguyễn Văn Chí Đức
131.	Độ ẩm, KLTT khô của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006	Phễu rót cát, búa đục, cọ, cân đĩa 30kg/1g, bếp ga, tủ sấy 300°C/1°C	Nguyễn Văn Chí Đức; Trần Định Lãm
132.	Chống sét cho công trình xây dựng (Đo điện trở tiếp địa)	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở và các thiết bị phụ trợ	Phạm Huy Vũ

## 2.2 Danh mục máy móc, thiết bị:

S TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Tình trạng	Thời hạn hiệu chuẩn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Máy thử kéo nén	WE-1000B; khả năng 1000 kN	Trung Quốc; Sản xuất năm 2009	Hoạt động bình thường	08/09/2026
2	Máy thử nén	TYA-2000B; khả năng 2000 kN	Trung Quốc; Sản xuất năm	Hoạt động bình	08/09/2026

			2008	thường	
3	Máy Marshall (vòng lực 30kN)	Số hiệu A3592; khả năng 30 kN	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
4	Máy Nén CBR (vòng lực 50kN)	Số hiệu A0722; khả năng 50 kN	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
5	Cân kỹ thuật (4100g)	PA4102; khả năng 4100g	Ohaus; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
6	Cân đĩa (30000g)	BC30; khả năng 30000g	Ohaus; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
7	Tủ sấy	101-2A; Phạm vi nhiệt độ 300 <sup>0</sup> C	Trung Quốc; Sản xuất năm 2012	Hoạt động bình thường	08/09/2026
8	Máy Los Angeles	MH-II	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
9	Máy gông từ	Số hiệu MP-A-2; Công suất 60 Hz, nguồn điện 220v	Trung Quốc; Sản xuất năm 2012	Hoạt động bình thường	08/09/2026
10	Lò nung	SX2-4-10; Phạm vi đo (0-1000) <sup>0</sup> C	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	15/10/2026
11	Máy thử độ chống thấm của Bê tông (Áp kế lò xo)	Lò xo ống; Phạm vi đo (0-4)MPa	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	30/09/2026
12	Bàn dẫn (thử độ lưu động vữa tươi)	Số hiệu 22303; Phạm vi đo (0-4)MPa	N/A; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	04/09/2026
13	Cần Benkelman	Số hiệu 1133; Tỷ lệ cánh tay đòn 1:2	N/A; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
14	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất 120 kN	Số hiệu 719-2; Khả năng tạo tối đa 120 kN	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
15	Kích thủy lực 2000 kN	Số hiệu 260412; Khả năng tạo tối đa 2000 kN	Việt Nam; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
16	Kích thủy lực 1200 kN	Số hiệu 56911; Khả năng tạo tối đa 1200 kN	Việt Nam; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026
17	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu C139245; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
18	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu C139116; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
19	Đồng hồ so (0-	Số hiệu C136845;	Trung Quốc;	Hoạt động	09/09/2026

	50)mm	Phạm vi đo (0-50)mm	Sản xuất năm N/A	bình thường	
20	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu E 06849E; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
21	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu A234706; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
22	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu G190255; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
23	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu C139193; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
24	Đồng hồ so (0-50)mm	Số hiệu E06877E; Phạm vi đo (0-50)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
25	Đồng hồ so (0-10)mm	Số hiệu A60713; Phạm vi đo (0-10)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
26	Đồng hồ so (0-10)mm	Số hiệu J191691; Phạm vi đo (0-10)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
27	Đồng hồ so (0-10)mm	Số hiệu J151717; Phạm vi đo (0-10)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
28	Đồng hồ so (0-10)mm	Số hiệu A55418; Phạm vi đo (0-10)mm	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	09/09/2026
29	Máy đo điện trở tiếp đất	Kiểu 4105A; Phạm vi đo (0-1999) $\Omega$	Thái Lan; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	30/09/2026
30	Dụng cụ Vicat	Kiểu N/A	Trung Quốc; Sản xuất năm N/A	Hoạt động bình thường	08/09/2026

**Ghi chú:**

- Danh mục trên không bao gồm hệ thống sàng, thước, thiết bị đo lường dung tích, khuôn đúc, v.v.... Và hệ thống máy móc trang thiết bị khác;
- Các máy móc, thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn đúng quy định.

**2.3 Danh sách cán bộ thí nghiệm viên:**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Các chứng chỉ đào tạo	Công việc được giao
1	2	3	4	5	6
1	Võ Anh Tuấn	1981	Đại học	- Chứng chỉ hành nghề hoạt động	Giám

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Các chứng chỉ đào tạo	Công việc được giao
			xây dựng công trình	xây dựng; Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về phòng cháy và chữa cháy	Đốc
2	Trần Định Lãm	1983	Đại học xây dựng cầu đường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2017;</li> <li>- Chứng chỉ sơ cấp nghề thí nghiệm kiểm định vật liệu và cấu kiện công trình xây dựng;</li> <li>- Chứng nhận bồi dưỡng kiến thức kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</li> <li>- Chứng chỉ thử nghiệm vật liệu chế tạo bê tông nhựa &amp; bê tông nhựa;</li> <li>- Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc.</li> </ul>	Trưởng phòng Thí nghiệm
3	Nguyễn Trung Dung	1980	Đại học xây dựng dân dụng và công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2017;</li> <li>- Chứng chỉ thí nghiệm phân tích hoá học cốt liệu và nước dung cho vữa và bê tông;</li> <li>- Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc;</li> <li>- Chứng chỉ kiểm tra khuyết tật đường hàn bằng PP Gông từ (MT).</li> </ul>	Phó trưởng phòng Thí nghiệm
4	Phạm Huy Vũ	1987	Đại học xây dựng công	- Chứng chỉ thí nghiệm dây dẫn điện và phương pháp đo điện trở tiếp địa	Thí nghiệm viên

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Các chứng chỉ đào tạo	Công việc được giao
			nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
5	Nguyễn Văn Chí Đức	1993	Đại học xây dựng kỹ thuật cơ sở hạ tầng	- Chứng chỉ thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo; - Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu công trình giao thông.	Thí nghiệm viên

Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng AB&C chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**ĐẠI DIỆN  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



**Võ Anh Tuấn**